

Số: 46/QĐ-UBND

Chi Lăng Bắc, ngày 12 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
9 tháng đầu năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHI LĂNG BẮC

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước*

*Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với
các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của
UBND huyện Thanh Miện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội,
dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân xã khóa XXII kỳ họp
thứ 05 ngày 05 tháng 01 năm 2023 về việc phê duyệt dự toán ngân sách xã năm
2023;*

Theo đề nghị của Tài chính - kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2023 của xã Chi Lăng Bắc (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng HĐND-UBND xã, Tài chính - kế toán xã, các đơn vị và các ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã (đăng công khai);
- Lưu: VP, TCKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Minh Đức

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của UBND xã Chi Lăng Bắc)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	17.836.666.823	9.312.666.823	6.900.961.847	6.871.784.845	38,69	73,79
I	Các khoản thu 100%	235.000.000	235.000.000	236.497.200	236.497.200	100,64	100,64
1	Phí, lệ phí	55.000.000	55.000.000	24.438.500	24.438.500	44,43	44,43
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	110.000.000	110.000.000	190.408.700	190.408.700	173,10	173,10
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	40.000.000	40.000.000	21.650.000	21.650.000	54,13	54,13
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	30.000.000	30.000.000		0	0,00	0,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	10.183.000.000	1.659.000.000	195.748.824	166.571.822	1,92	10,04
1	Các khoản thu phân chia	63.000.000	63.000.000	49.863.765	49.863.765	79,15	79,15
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000.000	12.000.000	16.942.695	16.942.695	141,19	141,19
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6.000.000	6.000.000	5.400.000	5.400.000	90,00	90,00
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	45.000.000	45.000.000	27.521.070	27.521.070	61,16	61,16
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	10.120.000.000	1.596.000.000	145.885.059	116.708.057	1,44	7,31
2.1	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	1.500.000.000		0	0,00	0,00
	Thu đấu giá quyền sử dụng đất	10.000.000.000					
	Thu tiền đất đai dư						
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	80.000.000	64.000.000	90.960.373	72.768.303	113,70	113,70
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	40.000.000	32.000.000	54.924.686	43.939.754	137,31	137,31
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	591.346.823	591.346.823	591.346.823	591.346.823	100	100
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.827.320.000	6.827.320.000	5.877.369.000	5.877.369.000	86,09	86
1	Thu bổ sung cân đối	4.239.951.000	4.239.951.000	3.300.000.000	3.300.000.000	77,83	78
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.587.369.000	2.587.369.000	2.577.369.000	2.577.369.000	99,61	99,61



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2023)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023			ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	7.721.320.000	3.000.000.000	4.721.320.000	5.206.524.211	1.593.012.000	3.613.512.211	67,43	53,10	76,54
	Trong đó:				0					
1	Chi công tác quốc phòng	360.949.000		360.949.000	311.293.159		311.293.159	86,24		86,24
2	Chi an ninh trật tự	151.395.000		151.395.000	115.128.100		115.128.100	76,04		76,04
3	Chi sự nghiệp giáo dục	18.350.000		18.350.000	2.160.000		2.160.000	11,77		11,77
4	Chi sự nghiệp y tế	18.350.000		18.350.000	4.570.000		4.570.000	24,90		24,90
5	Chi sự nghiệp văn hóa xã hội	39.200.000		39.200.000	24.350.000		24.350.000	62,12		62,12
6	Chi sự nghiệp đài truyền thanh	70.390.000		70.390.000	58.310.000		58.310.000	82,84		82,84
7	Chi cho sự nghiệp TDTT	20.000.000		20.000.000	13.400.000		13.400.000	67,00		67,00
8	Chi Sự nghiệp môi trường	29.819.000		29.819.000	8.700.000		8.700.000	29,18		29,18
9	Chi sự nghiệp nông lâm- thủy lợi	112.566.000		112.566.000	71.353.400		71.353.400	63,39		63,39
10	Chi sự nghiệp giao thông	1.523.640.000	1.500.000.000	23.640.000	100.512.000	93.012.000	7.500.000	6,60	6,20	31,73
11	Chi sự nghiệp thị chính	0			0					
12	Chi hoạt động thương mại	0			0					
13	Chi hoạt động quản lý nhà nước	3.540.702.000	1.500.000.000	2.040.702.000	3.229.684.022	1.500.000.000	1.729.684.022	91,22	100	84,76
14	Chi hoạt động Đảng cộng sản VN	629.472.000		629.472.000	489.714.236		489.714.236	77,80		77,80
15	Chi hoạt động các đoàn thể chính trị XH	775.017.000		775.017.000	576.659.194		576.659.194	74,41		74,41
16	Hoạt động của các tổ chức khác	61.713.000		61.713.000	36.054.000		36.054.000	58,42		58,42
17	Hoạt động phụ vụ người có công với CM	31.850.000		31.850.000	31.850.000		31.850.000			
18	Chi cho hưu xã	181.722.000		181.722.000	130.341.000		130.341.000	71,73		71,73
19	Chi cho sự nghiệp xã hội	31.460.000		31.460.000	2.445.100		2.445.100	7,77		7,77
20	Dự phòng	124.725.000		124.725.000	0					